TẬP ĐOÀN CN THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM

CÔNG TY THAN HẠ LONG - TKV

BẢNG TÍNH VÀ THANH TOÁN LƯƠNG.

Đơn vị: 77-PX Khai thác 7 - Khe Chàm

Tháng 1 năm 2021

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Khoán phí	Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Giờ PN	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ											Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương		Công	Lương	Công	Lương						Tạm ứng	BHXH	BHYT	BHTN	Truy thu BHXH	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Trừ tiền ăn	Thuế TN	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ			
1	**01**	**Tổ quản lý**		**144**	**85.959,0**	**117.339.000**	**2.764.520**	**13**	**5.241.499**	**11**	**4.331.194**					**129.676.212**	**38.000.000**	**5.654.700**	**1.060.500**	**707.200**		**955.800**	**385.000**		**2.692.144**				**49.455.344**	**80.220.868**	
1	HL-01852	Nguyễn Văn Thắng	11.446.000	24	16.656,0	22.736.402	552.904			1	440.231					23.729.537	7.400.000	915.700	171.700	114.500		149.000	55.000		2.071.753				10.877.653	12.851.884	
2	HL-03671	Ngô Quang Thạnh	10.483.000	16	11.096,0	15.146.681	346.427	7	2.822.346	2	806.385					19.121.839	3.800.000	838.700	157.300	104.900		149.000	55.000						5.104.900	14.016.939	
3	HL-00638	Nguyễn Văn Thành	10.483.000	23	14.955,0	20.414.439	466.908			2	806.385					21.687.732	6.800.000	838.700	157.300	104.900		149.000	55.000						8.104.900	13.582.832	
4	HL-02088	Vũ Đức Hùng	10.483.000	23	15.249,0	20.815.766	476.087	1	403.192	2	806.385					22.501.430	6.700.000	838.700	157.300	104.900		149.000	55.000		278.818				8.283.718	14.217.712	
5	HL-02893	Vũ Thế Vinh	10.483.000	22	13.266,0	18.108.856	414.176	1	403.192	2	806.385					19.732.609	5.700.000	838.700	157.300	104.900		149.000	55.000						7.004.900	12.727.709	
6	HL-04391	Cù Quốc Huấn	10.483.000	12	7.417,0	10.124.633	231.565	4	1.612.769	1	403.192					12.372.159	4.400.000	838.700	157.300	104.900		112.700	55.000		341.573				6.010.173	6.361.986	
7	HL-00839	Phạm Văn Chưởng	6.818.000	24	7.320,0	9.992.223	276.452			1	262.231					10.530.906	3.200.000	545.500	102.300	68.200		98.100	55.000						4.069.100	6.461.806	
2	**31**	**Tổ cơ điện lò**		**647**	**525.355,2**	**543.488.070**	**3.267.753**	**65**	**15.707.384**	**31**	**7.193.576**	**960.000**	**960.000**		**10.650.000**	**582.226.783**	**217.000.000**	**13.601.900**	**2.551.900**	**1.701.100**	**100.800**	**3.917.000**	**1.595.000**	**357.500**	**1.614.370**	**1.031.000**	**572.000**	**598.000**	**244.640.570**	**337.586.213**	
8	HL-04917	Trần Sỹ Phi	6.469.000					2	497.615	1	248.808					746.423						7.500	55.000						62.500	683.923	
9	HL-06478	Nguyễn Hữu Phi	5.057.000							1	194.500					194.500						1.900			171.000				172.900	21.600	
10	HL-00104	Nguyễn Quyết Thắng	5.309.000	24	18.934,3	19.587.828	117.773	4	816.769	1	204.192				400.000	21.126.562	8.300.000	424.800	79.700	53.100		149.000	55.000	71.500	105.780				9.238.880	11.887.682	
11	HL-00749	Lê Đình Khuyến	5.575.000	22	19.870,4	20.556.238	123.596	3	643.269	1	214.423				400.000	21.937.526	7.400.000	446.100	83.700	55.800		149.000	55.000			233.000	572.000		8.994.600	12.942.926	
12	HL-00869	Lê Văn Phương	5.575.000	25	18.048,8	18.671.764	112.265	1	214.423	1	214.423				400.000	19.612.875	8.000.000	446.100	83.700	55.800		149.000	55.000						8.789.600	10.823.275	
13	HL-01964	Nguyễn Thanh Khải	8.108.000	16	4.000,0	4.138.062	24.880			1	311.846				250.000	4.724.788	1.900.000	648.700	121.700	81.100		38.700	55.000						2.845.200	1.879.588	
14	HL-02054	Lê Văn Huyền	6.790.000	28	24.989,8	25.852.336	155.439			2	522.308	320.000			400.000	27.250.083	9.600.000	568.900	106.700	71.200		149.000	55.000		94.885				10.645.685	16.604.398	
15	HL-02055	Đặng Ngọc Tùng	5.575.000	14	10.254,3	10.608.233	63.783	9	1.929.808	1	214.423				200.000	13.016.247	5.800.000	446.100	83.700	55.800		124.300	55.000		183.114				6.748.014	6.268.233	
16	HL-02161	Bùi Văn Quân	5.527.000	23	19.836,3	20.520.961	123.383	1	212.577	1	212.577				400.000	21.469.498	8.200.000	442.200	83.000	55.300		149.000	55.000						8.984.500	12.484.998	
17	HL-02175	Nguyễn Đức Trung	6.469.000	28	19.622,6	20.299.833	122.054			1	248.808				500.000	21.170.695	7.900.000	517.600	97.100	64.700		149.000	55.000						8.783.400	12.387.295	
18	HL-02320	Bùi Văn Đại	5.575.000	14	11.655,0	12.057.279	72.495	5	1.072.115	1	214.423				200.000	13.616.312	2.600.000	446.100	83.700	55.800		130.300	55.000	71.500		364.000			3.806.400	9.809.912	
19	HL-02512	Nguyễn Văn An	5.575.000	29	22.273,9	23.042.696	138.546	1	214.423	1	214.423				400.000	24.010.088	9.200.000	446.100	83.700	55.800		149.000	55.000			196.000		598.000	10.783.600	13.226.488	
20	HL-03787	Phạm Sỹ Quân	6.790.000	24	20.724,0	21.439.300	128.905	2	522.308	1	261.154	320.000			400.000	23.071.667	8.600.000	568.900	106.700	71.200		149.000	55.000	71.500					9.622.300	13.449.367	
21	HL-03814	Dương Văn Phong	6.790.000	22	17.431,7	18.033.365	108.427	2	522.308	1	261.154				400.000	19.325.254	6.900.000	543.300	101.900	68.000		149.000	55.000		73.403				7.890.603	11.434.651	
22	HL-03860	Nguyễn Văn Quyết	8.108.000					14	4.365.846	1	311.846					4.677.692		648.700	121.700	81.100		38.300	55.000						944.800	3.732.892	
23	HL-03994	Dương Văn Toàn	5.854.000	27	24.942,5	25.803.404	155.144			1	225.154	320.000			400.000	26.903.702	10.900.000	494.000	92.700	61.800		149.000	55.000						11.752.500	15.151.202	
24	HL-04171	Lê Văn Thành	5.854.000	28	26.897,2	27.825.571	167.303	2	450.308	1	225.154				400.000	29.068.336	11.700.000	468.400	87.900	58.600		149.000	55.000						12.518.900	16.549.436	
25	HL-04198	Phạm Văn Lập	8.108.000	23	19.869,3	20.555.100	123.589			1	311.846		480.000		500.000	21.970.535	8.000.000	648.700	121.700	81.100	50.400	149.000	55.000	71.500					9.177.400	12.793.135	
26	HL-04241	Vi Văn Thiết	5.309.000	26	22.045,1	22.805.999	137.122	1	204.192	1	204.192				400.000	23.751.505	9.400.000	424.800	79.700	53.100		149.000	55.000			238.000			10.399.600	13.351.905	
27	HL-04449	Đinh Văn Thuân	5.309.000	26	22.794,2	23.580.954	141.782	1	204.192	1	204.192		480.000		400.000	25.011.120	8.600.000	424.800	79.700	53.100	50.400	149.000	55.000						9.412.000	15.599.120	
28	HL-04526	Phan Hữu Dương	5.575.000	29	23.177,0	23.976.967	144.163			1	214.423				400.000	24.735.553	8.900.000	446.100	83.700	55.800		149.000	55.000						9.689.600	15.045.953	
29	HL-04606	Hoàng Công Vĩ	5.309.000	28	21.907,6	22.663.753	136.267			1	204.192				400.000	23.404.212	9.000.000	450.400	84.500	56.300		149.000	55.000						9.795.200	13.609.012	
30	HL-04618	Lương Văn Giang	5.854.000	26	22.687,5	23.470.571	141.118	3	675.462	1	225.154				400.000	24.912.305	9.700.000	468.400	87.900	58.600		149.000	55.000	71.500					10.590.400	14.321.905	
31	HL-04962	Vũ Mạnh Tuấn	6.469.000	24	17.420,7	18.021.985	108.358	2	497.615	1	248.808				500.000	19.376.766	6.700.000	517.600	97.100	64.700		149.000	55.000						7.583.400	11.793.366	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Khoán phí	Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Giờ PN	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ											Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương		Công	Lương	Công	Lương						Tạm ứng	BHXH	BHYT	BHTN	Truy thu BHXH	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Trừ tiền ăn	Thuế TN	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ			
32	HL-05496	Nguyễn Dương Hải	7.051.000	21	18.157,7	18.784.423	112.942	3	813.577	1	271.192				500.000	20.482.134	8.000.000	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000						8.944.500	11.537.634	
33	HL-06013	Nguyễn Thanh Tùng	5.309.000	25	20.918,7	21.640.720	130.116			1	204.192				400.000	22.375.028	8.600.000	424.800	79.700	53.100		149.000	55.000						9.361.600	13.013.428	
34	HL-06420	Trần Văn Thi	5.309.000	23	16.120,5	16.676.908	100.271	1	204.192	1	204.192				400.000	17.585.563	6.500.000	424.800	79.700	53.100		149.000	55.000						7.261.600	10.323.963	
35	HL-06602	Vi Văn Ba	5.057.000	25	21.893,3	22.648.959	136.178	2	389.000	1	194.500				400.000	23.768.637	8.900.000	404.600	75.900	50.600		149.000	55.000		724.843				10.359.943	13.408.694	
36	HL-07193	Lê Hồng Sang	5.057.000	23	15.657,4	16.197.824	97.390	1	194.500	1	194.500				400.000	17.084.214	6.800.000	404.600	75.900	50.600		149.000	55.000		106.049				7.641.149	9.443.065	
37	HL-02166	Trần Văn Lương	5.527.000	24	23.225,4	24.027.037	144.464	5	1.062.885	1	212.577				400.000	25.846.963	10.900.000	442.200	83.000	55.300		149.000	55.000		155.296				11.839.796	14.007.167	
3	**32**	**Tổ thợ lò**		**1.390**	**1.233.019,9**	**1.275.578.197**	**7.669.490**	**167**	**46.484.771**	**91**	**25.606.344**	**1.280.000**	**2.208.000**		**31.000.000**	**1.389.826.802**	**516.100.000**	**38.959.600**	**7.308.900**	**4.872.500**	**252.000**	**9.963.700**	**3.685.000**	**2.788.500**	**1.011.468**	**3.939.425**	**806.000**	**520.000**	**590.207.093**	**799.619.709**	
38	HL-00414	Bùi Đăng Giáp	8.108.000	17	15.837,2	16.383.778	98.508			1	311.846				250.000	17.044.132	5.300.000	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000			182.000			6.537.500	10.506.632	
39	HL-00421	Phạm Văn Mẫn	8.108.000	8	9.925,3	10.267.877	61.736			18	5.613.231					15.942.844	3.600.000	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000						4.655.500	11.287.344	
40	HL-00550	Vũ Xuân Tùng	8.108.000	23	20.259,8	20.959.078	126.018			1	311.846				500.000	21.896.942	8.400.000	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000			187.000			9.642.500	12.254.442	
41	HL-00784	Phạm Mạnh Quý	7.051.000	22	18.495,4	19.133.779	115.043			1	271.192				500.000	20.020.014	7.500.000	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000	71.500	115.624				8.631.624	11.388.390	
42	HL-01134	Đỗ Văn Tĩnh	7.051.000	16	12.167,4	12.587.364	75.682	8	2.169.538	1	271.192				250.000	15.353.776	5.200.000	564.100	105.800	70.600		146.100	55.000	71.500					6.213.100	9.140.676	
43	HL-01343	Nguyễn Đình Thơm	6.469.000	24	21.258,6	21.992.352	132.230			1	248.808				500.000	22.873.390	8.900.000	517.600	97.100	64.700		149.000	55.000						9.783.400	13.089.990	
44	HL-01649	Trần Văn Quân	6.469.000	16	14.382,9	14.879.334	89.463	8	1.990.462	1	248.808				250.000	17.458.067	6.100.000	517.600	97.100	64.700		149.000	55.000	71.500		233.000			7.287.900	10.170.167	
45	HL-01723	Bùi Văn Chuyền	6.469.000	24	21.331,2	22.067.458	132.682			1	248.808				500.000	22.948.948	8.900.000	517.600	97.100	64.700		149.000	55.000						9.783.400	13.165.548	
46	HL-01988	Nguyễn Xuân Huy	8.108.000	23	21.850,4	22.604.578	135.911	1	311.846	1	311.846	320.000			500.000	24.184.181	9.000.000	674.300	126.500	84.300		149.000	55.000						10.089.100	14.095.081	
47	HL-02118	Nguyễn Văn Thắng	7.051.000	21	13.296,8	13.755.746	82.707			2	542.385				500.000	14.880.838	5.700.000	564.100	105.800	70.600		141.400	55.000	71.500					6.708.400	8.172.438	
48	HL-02251	Đàm Đình Mạnh	7.051.000	22	16.698,0	17.274.341	103.863	2	542.385	1	271.192				500.000	18.691.781	6.700.000	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000	71.500		211.000			7.927.000	10.764.781	
49	HL-03036	Nguyễn Văn Bộ	8.108.000	25	22.797,5	23.584.368	141.802			1	311.846				500.000	24.538.016	9.700.000	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000						10.755.500	13.782.516	
50	HL-03045	Phạm Văn Thao	8.108.000	18	15.351,0	15.880.848	95.485	6	1.871.077	1	311.846				500.000	18.659.256	5.900.000	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000	71.500		267.000			7.294.000	11.365.256	
51	HL-03211	Lương Ngọc Khánh	8.108.000	25	23.733,6	24.552.778	147.625			1	311.846		480.000		500.000	25.992.249	10.100.000	648.700	121.700	81.100	50.400	149.000	55.000		66.884				11.272.784	14.719.465	
52	HL-03351	Nguyễn Văn Tiến	8.108.000	22	20.343,4	21.045.563	126.538	2	623.692	1	311.846				500.000	22.607.639	9.200.000	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000	143.000		256.000	390.000		11.044.500	11.563.139	
53	HL-03356	Lương Ngọc Thành	8.108.000	16	13.088,3	13.539.998	81.410	8	2.494.769	1	311.846				250.000	16.678.023	7.400.000	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000			256.000			8.711.500	7.966.523	
54	HL-03515	Bùi Văn Hùng	7.051.000	22	22.066,0	22.827.620	137.252	2	542.385	1	271.192				500.000	24.278.449	8.500.000	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000						9.444.500	14.833.949	
55	HL-03637	Bùi Văn Đàn	7.051.000	20	17.653,9	18.263.234	109.809	4	1.084.769	1	271.192				500.000	20.229.004	7.300.000	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000	143.000					8.387.500	11.841.504	
56	HL-03833	Trần Đăng Phương	8.108.000	23	22.715,0	23.499.021	141.289	2	623.692	1	311.846	320.000			500.000	25.395.848	9.900.000	674.300	126.500	84.300		149.000	55.000	71.500					11.060.600	14.335.248	
57	HL-03881	Đặng Quang Vịnh	8.108.000	20	20.794,4	21.512.130	129.343	4	1.247.385	1	311.846				500.000	23.700.704	7.800.000	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000			225.000			9.080.500	14.620.204	
58	HL-03925	Đỗ Xuân Phong	8.108.000	23	21.509,4	22.251.809	133.790	1	311.846	1	311.846				500.000	23.509.291	8.600.000	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000						9.655.500	13.853.791	
59	HL-03950	Đinh Văn Quang	8.108.000	24	16.772,8	17.351.722	104.328			1	311.846				500.000	18.267.896	6.900.000	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000						7.955.500	10.312.396	
60	HL-03970	Phạm Văn Tự	8.108.000	19	14.746,2	15.255.173	91.723	5	1.559.231	1	311.846				500.000	17.717.973	6.100.000	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000						7.155.500	10.562.473	
61	HL-03985	Trương Thanh Hồng	8.108.000	18	15.500,1	16.035.094	96.412	6	1.871.077	1	311.846		384.000		500.000	19.198.429	6.200.000	648.700	121.700	81.100	50.400	149.000	55.000	143.000					7.448.900	11.749.529	
62	HL-04017	Vũ Trung Đông	8.108.000	22	18.187,4	18.815.148	113.127	2	623.692	1	311.846				500.000	20.363.813	7.400.000	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000	143.000					8.598.500	11.765.313	
63	HL-04030	Nguyễn Đức Hùng	8.108.000	23	19.091,6	19.750.557	118.751	1	311.846	1	311.846				500.000	20.993.000	7.600.000	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000						8.655.500	12.337.500	
64	HL-04034	Đinh Trọng Thanh	8.108.000	22	23.419,0	24.227.319	145.668	2	623.692	1	311.846				500.000	25.808.525	9.700.000	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000						10.755.500	15.053.025	
65	HL-04039	Hoàng Văn Bình	8.108.000	21	22.083,6	22.845.827	137.362	3	935.538	1	311.846				500.000	24.730.573	9.000.000	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000	71.500					10.127.000	14.603.573	
66	HL-04084	Nguyễn Khắc Tiếp	7.051.000	22	15.483,6	16.018.025	96.309	2	542.385	1	271.192				500.000	17.427.911	6.200.000	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000	71.500					7.216.000	10.211.911	
67	HL-04132	Vũ Văn Luyện	7.051.000	24	25.110,8	25.977.513	156.191			1	271.192				500.000	26.904.896	10.000.000	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000						10.944.500	15.960.396	
68	HL-04203	Đinh Văn Thoan	7.051.000	18	15.634,5	16.174.133	97.248			1	271.192		384.000		500.000	17.426.573	8.900.000	564.100	105.800	70.600	50.400	149.000	55.000	71.500		212.000	416.000		10.594.400	6.832.173	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Khoán phí	Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Giờ PN	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ											Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương		Công	Lương	Công	Lương						Tạm ứng	BHXH	BHYT	BHTN	Truy thu BHXH	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Trừ tiền ăn	Thuế TN	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ			
69	HL-04249	Nguyễn Quang Huy	7.051.000	21	17.451,5	18.053.848	108.550	3	813.577	1	271.192				500.000	19.747.167	8.100.000	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000						9.044.500	10.702.667	
70	HL-04330	Nguyễn Doãn Bằng	7.051.000	20	22.141,9	22.906.140	137.725	3	813.577	1	271.192	320.000	480.000		500.000	25.428.634	8.300.000	589.700	110.600	73.800	50.400	149.000	55.000						9.328.500	16.100.134	
71	HL-04338	Vũ Duy Toàn	8.108.000	12	11.717,0	12.121.367	72.880	9	2.806.615	1	311.846				250.000	15.562.708	6.600.000	648.700	121.700	81.100		147.100	55.000						7.653.600	7.909.108	
72	HL-04364	Đàm Văn Long	8.108.000	19	15.054,9	15.574.528	93.643	5	1.559.231	1	311.846				500.000	18.039.248	6.600.000	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000	71.500					7.727.000	10.312.248	
73	HL-04457	Nguyễn Văn Dương	8.108.000	22	20.098,1	20.791.797	125.012	2	623.692	1	311.846		480.000		500.000	22.832.347	8.600.000	648.700	121.700	81.100	50.400	149.000	55.000			252.325			9.958.225	12.874.122	
74	HL-04462	Đặng Văn Luật	7.051.000	22	21.103,5	21.831.899	131.266	1	271.192	1	271.192				500.000	23.005.549	8.100.000	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000			231.000			9.275.500	13.730.049	
75	HL-04591	Ngô Đức Minh	7.051.000	24	19.394,1	20.063.498	120.633			1	271.192				500.000	20.955.323	8.100.000	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000						9.044.500	11.910.823	
76	HL-04596	Nguyễn Văn Trước	6.469.000	23	16.192,0	16.750.876	100.716	1	248.808	1	248.808				500.000	17.849.208	6.500.000	517.600	97.100	64.700		149.000	55.000						7.383.400	10.465.808	
77	HL-04635	Bùi An Ngoan	8.108.000	17	13.930,4	14.411.164	86.648			1	311.846				250.000	15.059.658	5.700.000	648.700	121.700	81.100		142.100	55.000	143.000		312.000			7.203.600	7.856.058	
78	HL-05210	Đào Văn Sao	6.161.000	19	17.547,6	18.153.265	109.148	5	1.184.808	1	236.962				500.000	20.184.183	7.200.000	492.900	92.500	61.700		149.000	55.000	143.000					8.194.100	11.990.083	
79	HL-05375	Nguyễn Văn Nghĩa	7.051.000	24	21.509,4	22.251.809	133.790			1	271.192				500.000	23.156.791	9.000.000	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000			182.000			10.126.500	13.030.291	
80	HL-05968	Phạm Phú Lịch	6.469.000	24	20.177,3	20.873.730	125.505			1	248.808				500.000	21.748.043	8.400.000	517.600	97.100	64.700		149.000	55.000						9.283.400	12.464.643	
81	HL-06166	Lộc Văn Hoan	6.161.000	25	22.192,5	22.958.486	138.039			1	236.962				500.000	23.833.487	9.400.000	492.900	92.500	61.700		149.000	55.000						10.251.100	13.582.387	
82	HL-06170	Đặng Xuân Hồng	6.161.000	19	13.562,9	14.030.979	84.362	5	1.184.808	1	236.962				500.000	16.037.111	5.300.000	492.900	92.500	61.700		149.000	55.000	143.000					6.294.100	9.743.011	
83	HL-06182	Doãn Văn Bình	6.161.000	23	19.406,2	20.076.016	120.708	1	236.962	1	236.962				500.000	21.170.648	7.900.000	492.900	92.500	61.700		149.000	55.000			187.000			8.938.100	12.232.548	
84	HL-06183	Phan Việt Huy	6.469.000	22	22.523,6	23.301.014	140.099			1	248.808				500.000	24.189.921	8.700.000	517.600	97.100	64.700		149.000	55.000						9.583.400	14.606.521	
85	HL-06226	Lê Anh Dũng	6.161.000	19	14.670,6	15.176.964	91.252	3	710.885	1	236.962				500.000	16.716.063	6.300.000	492.900	92.500	61.700		149.000	55.000	71.500		196.000		520.000	7.938.600	8.777.463	
86	HL-06625	Hoàng Văn Việt	5.867.000	22	17.306,3	17.903.636	107.647	2	451.308	3	676.962				500.000	19.639.553	7.300.000	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000	71.500					8.191.700	11.447.853	
87	HL-06761	Bùi Văn Nhiên	5.867.000	21	18.229,2	18.858.391	113.387	3	676.962	3	676.962				500.000	20.825.702	7.700.000	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000	143.000					8.663.200	12.162.502	
88	HL-06800	Nguyễn Hữu Trung	5.867.000	18	16.685,6	17.261.461	103.786	6	1.353.923	2	451.308				500.000	19.670.478	8.400.000	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000	143.000					9.363.200	10.307.278	
89	HL-06856	Vũ Chí Phương	6.469.000	20	18.100,5	18.725.249	112.587	4	995.231	1	248.808				500.000	20.581.875	8.000.000	517.600	97.100	64.700		149.000	55.000		113.542				8.996.942	11.584.933	
90	HL-06899	Vũ Văn Thoại	5.867.000	21	17.465,8	18.068.642	108.639	3	676.962	2	451.308				500.000	19.805.551	6.900.000	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000						7.720.200	12.085.351	
91	HL-07098	Bùi Đức Sơn	5.867.000	18	17.605,4	18.213.008	109.507	6	1.353.923	1	225.654				500.000	20.402.092	6.700.000	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000			248.100			7.768.300	12.633.792	
92	HL-07099	Phạm Viết Chuyền	5.867.000	22	21.364,2	22.101.597	132.887	2	451.308	1	225.654				500.000	23.411.446	8.900.000	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000	71.500		302.000			10.093.700	13.317.746	
93	HL-07404	Trần Đăng Hoa	5.867.000	24	20.370,9	21.074.011	126.710			1	225.654				500.000	21.926.375	8.600.000	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000		715.418				10.135.618	11.790.757	
94	HL-02558	Phạm Văn Đoàn	7.051.000	19	15.767,9	16.312.086	98.077	5	1.355.962	1	271.192				500.000	18.537.317	8.100.000	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000						9.044.500	9.492.817	
95	HL-03901	Phạm Văn Lân	8.108.000	21	18.250,1	18.880.012	113.517	3	935.538	1	311.846				500.000	20.740.913	7.700.000	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000	71.500					8.827.000	11.913.913	
96	HL-03978	Trần Văn Thân	8.108.000	21	18.554,8	19.195.229	115.412	3	935.538	1	311.846				500.000	21.058.025	7.900.000	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000						8.955.500	12.102.525	
97	HL-04036	Đinh Trọng Dũng	8.108.000	17	13.301,4	13.760.505	82.736	7	2.182.923	1	311.846				250.000	16.588.010	6.500.000	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000	143.000					7.698.500	8.889.510	
98	HL-04044	Nguyễn Hồng Phong	8.108.000	23	20.447,9	21.153.670	127.188			1	311.846				500.000	22.092.704	8.900.000	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000	71.500					10.027.000	12.065.704	
99	HL-04133	Bùi Khắc Dũng	8.108.000	24	22.856,9	23.645.818	142.172	1	311.846	1	311.846				500.000	24.911.682	9.600.000	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000						10.655.500	14.256.182	
100	HL-04211	Tạ Đình Tới	7.051.000	22	18.665,9	19.310.164	116.103			1	271.192				500.000	20.197.459	8.100.000	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000	71.500					9.116.000	11.081.459	
101	HL-04331	Trần Việt Cường	6.469.000	23	25.994,1	26.891.300	161.686			1	248.808	320.000			500.000	28.121.794	10.300.000	543.200	101.900	67.900		149.000	55.000	71.500					11.288.500	16.833.294	
102	HL-04497	Quách Văn Thành	8.108.000	23	19.578,9	20.254.676	121.782			1	311.846				500.000	21.188.304	8.000.000	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000						9.055.500	12.132.804	
103	HL-04589	Lý Trung Kiên	7.051.000	11	12.701,9	13.140.261	79.007	13	3.525.500	1	271.192				250.000	17.265.960	4.100.000	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000	71.500					5.116.000	12.149.960	
104	HL-04598	Lê Tiến Viên	7.051.000	22	19.514,0	20.187.536	121.379	2	542.385	1	271.192				500.000	21.622.492	7.900.000	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000						8.844.500	12.777.992	
4	**35**	**Tổ phục vụ - phụ trợ NL**		**37**	**10.027,0**	**10.373.087**	**62.369**			**14**	**2.791.923**			**87.610**		**13.314.989**	**4.300.000**	**829.800**	**155.600**	**103.800**		**122.300**	**110.000**						**5.621.500**	**7.693.489**	
105	HL-02977	Đào Thị Bích	5.185.000	16	4.336,0	4.485.659	26.970			10	1.994.231			35.044		6.541.904	1.900.000	414.900	77.800	51.900		60.000	55.000						2.559.600	3.982.304	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Khoán phí	Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Giờ PN	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ											Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương		Công	Lương	Công	Lương						Tạm ứng	BHXH	BHYT	BHTN	Truy thu BHXH	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Trừ tiền ăn	Thuế TN	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ			
106	HL-03793	Đặng Thị Hằng	5.185.000	21	5.691,0	5.887.428	35.399			4	797.692			52.566		6.773.085	2.400.000	414.900	77.800	51.900		62.300	55.000						3.061.900	3.711.185	
5	**37**	**Tổ cơ điện ngoài lò**		**24**	**9.400,0**	**9.724.446**	**58.469**			**1**	**210.769**			**75.972**		**10.069.656**	**4.200.000**	**438.500**	**82.300**	**54.900**		**94.900**	**55.000**						**4.925.600**	**5.144.056**	
107	HL-04140	Từ Thị Ngoãn	5.480.000	24	9.400,0	9.724.446	58.469			1	210.769			75.972		10.069.656	4.200.000	438.500	82.300	54.900		94.900	55.000						4.925.600	5.144.056	
Tổng cộng				**2.242**	**1.863.761,0**	**1.956.502.800**	**13.822.601**	**245**	**67.433.654**	**148**	**40.133.806**	**2.240.000**	**3.168.000**	**163.582**	**41.650.000**	**2.125.114.442**	**779.600.000**	**59.484.500**	**11.159.200**	**7.439.500**	**352.800**	**15.053.700**	**5.830.000**	**3.146.000**	**5.317.982**	**4.970.425**	**1.378.000**	**1.118.000**	**894.850.107**	**1.230.264.335**	

Quảng Ninh, Ngày 25 Tháng 2 năm 2021

LẬP BIỂU	PHÒNG TCNS	KẾ TOÁN TRƯỞNG	P.GIÁM ĐỐC
Mã Thành Trung	Nguyễn Văn Thỏa	Đặng Thanh Lam	Phạm Văn Hùng